

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 11-3-2024.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Thanh Phong.

Ông Hứa Trọng Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 09/2024/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Sơn Thị Ngọc L**, sinh năm 1992. (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lâm Thị Hằng N, văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh S. (Có yêu cầu xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Anh **Dương L1**, sinh năm 1985. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 18-12-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Sơn Thị Ngọc L2 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Dương L1 có tổ chức tiệc cưới đầu năm 2011 và có đăng ký kết hôn vào ngày 13-5-2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện

M, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết hôn thì anh chị sống tại địa chỉ ấp N, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì vợ chồng anh chị sống rất vui vẻ, hạnh phúc, nhưng đến thời gian sau anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến cãi vã, sự mâu thuẫn giữa hai vợ chồng không ai biết, và do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hôn nhân nên anh chị đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay, anh chị đã cố hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không thay đổi được gì, nên anh chị muốn kết thúc mối quan hệ hôn nhân này.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Dương Sơn Nhựt T, sinh ngày 29-12-2015 và cháu Dương Sơn Yên N1, sinh ngày 26-01-2012. Hiện nay đang sống chung với chị L2.

- Về tài sản chung: Không có

- Về nợ chung: Không có.

*** Nay chị Sơn Thị Ngọc L2 yêu cầu Tòa án giải quyết:**

- Về hôn nhân: Yêu cầu giải quyết cho ly hôn với anh Dương L1;

- Về con chung: Yêu cầu Tòa án giải quyết giao 02 con chung là cháu Dương Sơn Nhựt T, sinh ngày 29-12-2015 và cháu Dương Sơn Yên N1, sinh ngày 26-01-2012 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con;

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án có tổng đạt thông báo thụ lý vụ án kèm theo các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp cho bị đơn anh Dương L1 do chị Dương Thị Xà V là chị ruột anh L1, sống chung nhà với anh L1 nhận thay và cam kết giao tận tay cho anh L1 nhưng anh Dương L1 vẫn không có văn bản trình bày kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Sơn Thị Ngọc L2.

Tại bài bảo vệ nguyên đơn Sơn Thị Ngọc L2 đề ngày 08-3-2024 Luật sư Lâm Thị Hằng N trình bày: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2024 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L2 đối với anh Dương L1 vì anh chị đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, vợ chồng không còn tình cảm, hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Từ khi Tòa án thụ lý đến khi xét xử thì anh Dương L1 không có văn bản trình bày gì kiến đối với yêu cầu được nuôi con của chị L2, đồng thời từ khi ly thân đến nay thì cháu Dương Sơn Nhựt T, sinh ngày 29-12-2015 và cháu Dương Sơn Yên N1, sinh ngày 26-01-2012 sống chung với chị L2 nên đề nghị Hội đồng xét xử giao 02 con chung cho chị L2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của 02 cháu là được chung sống với mẹ. Về nghĩa vụ

cấp dưỡng nuôi con: Chị L2 không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị L2 và anh L1 không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Riêng bị đơn vắng mặt không lý do là chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Sơn Thị Ngọc L2 được ly hôn với anh Dương L1. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Dương Sơn Nhựt T, sinh ngày 29-12-2015 và cháu Dương Sơn Yên N1, sinh ngày 26-01-2012 cho chị L2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của cháu T và cháu N1 đề ngày 08-3-2024 là được chung sống với mẹ. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị L2 không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt nguyên đơn chị Sơn Thị Ngọc L2, bà Đinh Thị Hằng N2 là Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bị đơn anh Dương L1. Tuy nhiên, Chị L2, Luật sư Lâm Thị Hằng N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Dương L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt chị Sơn Thị Ngọc L2, bà Đinh Thị Hằng N2 là Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và bị đơn anh Dương L1.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Sơn Thị Ngọc L2 và anh Dương L1 tự nguyện kết hôn với nhau, tại thời điểm đăng ký kết hôn chị L2 và anh L1 đã đủ điều kiện kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 13-5-2011, do vậy hôn nhân của anh, chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đầm ấm hạnh phúc, tuy nhiên thời gian chung sống không bao lâu thì vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc chị L2 yêu cầu ly hôn với anh L1.

Hội đồng xét xử thấy rằng, chị Sơn Thị Ngọc L2 và anh Dương L1 đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, mỗi người đều có cuộc sống riêng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng đã không còn, mâu thuẫn giữa anh, chị không thể khắc phục, cuộc sống hôn nhân không mang lại hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho chị Sơn Thị Ngọc L2 được ly hôn với anh Dương L1 để tạo điều kiện cho mỗi người tạo dựng cuộc sống mới.

[3]. Về con chung: Trong quá trình chung sống chị L2 và anh L1 có hai người con chung là cháu Dương Sơn Nhựt T, sinh ngày 29-12-2015 và cháu Dương Sơn Yên N1, sinh ngày 26-01-2012, hiện nay 02 con đang sống chung với chị L2. Tại Biên bản lấy khai con chưa thành niên trên 07 tuổi ngày 08-3-2024 thì cháu N3 và cháu Y có nguyện vọng được sống chung với mẹ, đồng thời từ khi vợ chồng ly thân đến nay thì cháu N4 và cháu Y sống chung với chị L2 nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu Dương Sơn Nhựt T, sinh ngày 29-12-2015 và cháu Dương Sơn Yên N1, sinh ngày 26-01-2012 cho chị L2 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho anh Dương L1 không ai được quyền ngăn cản anh L1 thực hiện hợp pháp quyền này.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Chị Sơn Thị Ngọc L2 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Sơn Thị Ngọc L2 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Huỳnh Văn Đ không phải chịu án phí.

[6]. Đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nêu trong phần nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Đề nghị của Kiểm sát viên về hướng giải quyết vụ án nêu trên là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Sơn Thị Ngọc L2 được ly hôn với anh Dương L1.

2/ Về con chung: Giao cháu Dương Sơn Nhật T, sinh ngày 29-12-2015 và cháu Dương Sơn Yến N1, sinh ngày 26-01-2012 cho chị Sơn Thị Ngọc L2 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các con tròn 18 (*mười tám*) tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Dương L1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh Dương L1, không ai được quyền ngăn cản anh L1 thực hiện hợp pháp quyền này.

3/ Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4/ Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Sơn Thị Ngọc L2 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002718 ngày 02-01-2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, chị L2 đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6/ Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- Phòng NVKT-THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Yên Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Anh Tuấn

